

Phụ lục 40

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	80	65	55	40
2	Đất trồng cây lâu năm	105	70	60	50
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	80	65	55	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết công trường cấp II)	3.276
2	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp công trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)	2.000
3	Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)	1.500
4	Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng)	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắc Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)	900
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)	600
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)	400
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắc San)	500
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắc San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)	500
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)	350
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2)	400
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưi điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ)	1.915
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh)	750
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bẫy Thanh)	450
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân)	800
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa)	450
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền)	600
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường)	500
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par)	410
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông)	600
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ)	400
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông)	600
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện)	500
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thê)	350
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các)	400
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa)	350
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi)	350
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm)	350
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông)	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Như)	400
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng)	300
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn)	350
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu)	350
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện)	350
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh)	350
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư)	300
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng)	350
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân)	350
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đầy)	300
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)	350
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)	350
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)	300
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)	350
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)	350
45	Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7	200
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông)	220
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân)	300
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố	350
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên)	250
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô	250
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)	300
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông)	200
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên)	130
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi	140
55	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
56	Từ thửa 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông)	156
57	Từ thửa 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7	114
58	Từ giáp thửa 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé)	115
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TĐĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh)	130
60	Từ thửa 510, TĐĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TĐĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc)	138
61	Từ thửa 511, TĐĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TĐĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh)	132
62	Từ giáp thửa 65, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết thửa 55, TĐĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong)	115
63	Từ giáp thửa 317, TĐĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TĐĐ 06 (nhà ông Dong Jri H Bang)	132
64	Từ giáp thửa 538, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương)	115
65	Từ giáp thửa 520, TĐĐ 03 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TĐĐ 03 (hết nhà ông Đoi)	115

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Từ thửa 502, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết cổng trường cấp II)	2.293	2.129	2.293
2	Từ giáp thửa 629, TĐĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TĐĐ 119 (hết nhà bà Tuyết)	1.400	1.300	1.400
3	Từ giáp thửa 41, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy)	1.050	975	1.050
4	Từ giáp thửa 481, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng)	840	780	840
5	Từ giáp thửa 867, TĐĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết thửa 24, TĐĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út)	630	585	630
6	Từ giáp thửa 24, TĐĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh)	420	390	420
7	Từ giáp thửa 50, TĐĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín)	280	260	280
8	Từ giáp thửa 24, TĐĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đăk San)	350	325	350
9	Từ giáp thửa 127, TĐĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đăk San) đến hết thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang)	350	325	350
10	Từ giáp thửa 29, TĐĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TĐĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng)	245	228	245